UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1754/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 26 tháng 6 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung và thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 596/IT HĐND ngày 21/6/2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung và thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 223/TTr-STC ngày 08/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung và thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và tổ chức tại Điều 8, Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

(Có chi tiết phụ lục số 01 kèm theo).

2. Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, tbiết bị chuyên dùng của cơ quan, đơn vị và tổ chức tại Điều 9, Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2.1. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

(Có chi tiết phụ lục số 02 kèm theo).

2.2. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

(Có chi tiết phụ lục số 03 kèm theo).

3. Hàng năm căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chế độ quy định, tình hình thực tế. Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, đơn vị và tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La cho phù hợp.

4. Trường hợp giá mua sắm trang bị máy móc, thiết bị, phục vụ hoạt động chung của các cơ quan, đơn vị và tổ chức vượt giá mua tối đa *(tại phụ lục số 01)*, các cơ quan, đơn vị và tổ chức có văn bản báo cáo và trình Sở Tài chính thẩm định, trình xin ý kiến Thường trực UBND tỉnh trước khi quyết định.

Điều 2. Trách nhiệm của các ngành

1. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị dùng chung, trang thiết chuyên dùng theo quy định tại Quyết định này; đồng thời công khai thực hiện việc trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị theo đúng định mức và các văn bản quy định hiện hành.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định tài sản của các đơn vị trực thuộc cho phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và thực tiễn của đơn vị trước khi trình các cơ quan có liên quan thẩm định, bố trí kinh phí triển khai thực hiện mua sắm máy móc, trang thiết bị theo quy định tại Quyết định này.

3. Giao Sở Tài chính kiểm tra, giám sát, việc thực hiện triển khai mua sắm máy móc, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị và tổ chức theo tiêu chuẩn, định mức quy định.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị phát sinh nhu cầu mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng tuy nhiên chưa có tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng được phê duyệt; thì căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức của các ngành khác để áp dụng cho phù hợp với thực tế của đơn vị *(sau khi có ý kiến thẩm định của ngành chủ quản và Sở Tài chính)*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TH, Hà 200 bản.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Cầm Ngọc Minh

PHỤ LỤC: 01

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MỚC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị	Giá mua tối đa/cái, bộ, bức, cây (triệu đồng)
I	Máy mỏc, thiết bị trang bị cho bội trường			
1	Bàn, ghế hội trường	Diện tích thực tế để trang bị		
2	Điều hòa nhiệt độ	BTU/1 m^3	200	
3	Bực phát biểu	Cái	01	4
4	Bộ sao búa liềm	Bộ	01	1
5	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng	Bộ	1	0,2
6	Tượng Bác Hồ	Bức	01	1,5
7	Bục tượng Bác	Cái	01	3
8	Âm li	Bộ	01	10
9	Bộ phông, chữ	Bộ	01	3,5
10	Mic	Cái	05	4
11	Loa	Cái	04	9
12	Máy chiếu + màn chiếu	Bộ	01	20
13	Quạt	Cái/20 m^2	01	1,5
14	Ti vi	Cái	01	13
15	Kệ để ti vi	Cái	01	3
16	Phông, rèm (theo diện tích thực tế của từng cơ quan, đơn vị)			
17	Thảm (theo diện tích thực tế của từng cơ quan, đơn vị)			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị	Giá mua tối đa/cái, bộ, bức, cây (triệu đồng)
II	Máy móc, thiết bị trang bị cho phòng họp và phòng trực tuyến			
1	Bàn, ghế phòng họp	Diện tích thực tế để trang bị		
2	Điều hòa nhiệt độ	BTU/1 m^3	200	
3	Bộ sao búa liềm	Bộ	01	1
4	Tượng Bác Hồ	Bức	01	1,5
5	Cờ Tổ quốc, cờ Đảng	Bộ	1	0,2
6	Âm li	Bộ	01	10
7	Bộ phông, chữ	Bộ	01	3,5
8	Mic	Cái	20	4
9	Loa	Cái	04	9
10	Máy chiếu + màn chiếu	Bộ	01	20
11	Quạt	Cái/20m^2	01	1,5
12	Ti vi	Cái	04	13
13	Kệ để ti vi	Cái	01	3
14	Phông, rèm (theo diện tích thực tế của từng cơ quan, đơn vị)			
15	Thảm (theo diện tích thực tế của từng cơ quan, đơn vị)			
III	Máy móc, thiết bị trang bị cho kho lưu trữ			
I	Giá để tài liệu (dùng cho kho lưu trữ)			
2	Điều hòa nhiệt độ (dùng cho kho lưu trữ)	BTU/1 m^3	200	
3	Máy hút ẩm (dùng cho kho lưu trữ)			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị	Giá mua tối đa/cái, bộ, bức, cây (triệu đồng)
IV	Máy móc, thiết bị trang bị dùng chung khác			
1	Cây dun nước, máy lọc nước	Cây	1 tầng/1 cây	8
2	Máy đánh giày	Cây	1 tầng/1 cây	4
3	Máy hút bụi	Cái	01	5
4	Máy hủy tài liệu	Cái	1 cái/1 lãnh đạo	5
5	Máy phát điện	Cái	01	10
6	Các trang thiết bị khác (nếu cần)			50

Ghi chú: - Định mức trang bị máy móc, thiết bị hội trường HDND, UBND tỉnh như sau: Mic: 50 cái, ti vi: 6 cái, các trang thiết bị khác áp dụng theo quy định tại mục I.

- Định mức trang bị máy móc, thiết bị phòng họp và phòng trực tuyến của HDND, UBND tỉnh như sau: Mic: 25 cái, ti vi: 4 cái, các trang thiết bị khác áp dụng theo quy định tại mục II

- Các trang thiết bị và đồ dùng tại mục 1, 2, 16, 17 phần I; mục 1, 2, 14, 15 phần II và mục 1, 2, 3 phần III, mục 6 phần IV: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế và khả năng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc và đồ dùng để trang bị cho phù hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

- Mua sắm điều hòa đối với những trường hợp đơn vị không trang bị điều hòa trung tâm.

PHỤ LỤC: 02

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG

(Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản)

(Kèm theo Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
I	**PHẦN MỀM**		
1	Phần mềm kế toán	Bộ	01
2	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	01
3	Phần mềm tổ chức cán bộ	Bộ	01
4	Phần mềm chuyên dùng cho từng ngành		
II	**NGÀNH TÀI NGUYÊN**		
1	Máy ảnh	Cái	01
2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	05
3	Máy GPS 2 tần số RTK hi - target V30	Bộ	01
4	Máy quay phim	Cái	01
5	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	03
6	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng loại ngang, đứng	Chiếc	02
7	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động	Chiếc	01
8	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường	Chiếc	01
9	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (kiểu gầu Van Veen), tời cầm tay	Chiếc	01
10	Bộ lấy mẫu thủy sinh (động vật nổi, thực vật nổi, động vật đáy)	Bộ	01
11	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy (kênh hở)	Chiếc	01
12	Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường	Bộ	02
13	Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường	Bộ	02
14	Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường	Bộ	02
15	Thiết bị đo ôxy hòa tan (DO) hiện trường	Bộ	02
16	Bộ thiết bị đo chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	Bộ	02
17	Bơm lấy mẫu khí SO_2, CO, NO_2 theo phương pháp hấp thụ (lưu lượng thấp từ 0,5 - 2 lít/phút)	Chiếc	10
18	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP (lưu lượng lớn 500 - 2000 lít/phút)	Chiếc	05

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
19	Thiết bị lấy mẫu bụi PM_{10} ($PM_{2.5}$, $PM_{1.0}$) kèm bộ cắt bụi PM_{10} ($PM_{2.5}$, $PM_{1.0}$)	Chiếc	02
20	Máy đo độ ồn tích phân	Chiếc	02
21	Máy đo độ rung tích phân	Chiếc	01
22	Thiết bị đo khí thải ống khói đo nhanh tại hiện trường và bị kín chuẩn	Bộ	01
23	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	Bộ	01
24	Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn	Bộ	01
25	Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường	Chiếc	01
26	Máy phát điện 1,5 KW	Chiếc	02
27	Máy quang phổ tử ngoại, khả kiến (UV-VIS)	Máy	02
28	Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu, máy so mầu đồng bộ)	Bộ	01
29	Thiết bị phân tích BOD_5 (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí ...)	Bộ	01
30	Máy cất nước 2 lần	Máy	01
31	Bể siêu âm	Máy	01
32	Bộ chưng cất đạm	Máy	01
33	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Máy	01
34	Tủ lạnh (sử dụng liên tục)	Chiếc	03
35	Tủ hút khí độc	Chiếc	01
36	Bộ cất phenol	Máy	01
37	Bộ cất Cyanua	Máy	01
38	Bộ cất quay chân không	Máy	01
39	Bộ chiết Soxhlet	Máy	01
40	Tủ sấy loại to	Chiếc	01
41	Tủ sấy loại nhỏ	Chiếc	01
42	Máy ly tâm	Máy	01
43	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy	02
44	Máy lắc đứng và ngang	Máy	02
45	Cân phân tích	Chiếc	01
46	Cân kỹ thuật	Chiếc	01

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
47	Bom chân không	Chiếc	02
48	Lò nung	Chiếc	01
49	Tủ lạnh sâu	Chiếc	01
50	Tủ hút chân không	Chiếc	01
51	Tủ cấy vi sinh - Class II	Chiếc	01
52	Kính hiển vi soi nổi	Chiếc	01
53	Bộ đếm khuẩn lạc	Bộ	01
54	Tủ ấm vi sinh	Chiếc	01
55	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	01
56	Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh	Bộ	01
57	Máy pH để bàn	Chiếc	01
58	Máy TDS/EC để bàn	Chiếc	01
59	Máy đo DO để bàn (có đầu đo cho phân tích BOD_5)	Chiếc	01
60	Ổn áp (3-10 KVA) cho hoạt động cả trạm	Chiếc	03
61	Máy bơm nước tăng áp	Chiếc	02
62	Máy hút ẩm	Chiếc	03
63	Máy ghi âm	Cái	02
64	Máy A0	Cái	01
III	NGÀNH NÔNG NGHIỆP		
1	Máy bơm nước đeo vai có động cơ	Chiếc	280
2	Máy thổi gió	Chiếc	280
3	Máy cưa xăng	Chiếc	70
4	Máy cắt thực bì	Chiếc	140
5	Bộ dụng cụ chữa cháy	Chiếc	700
6	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	34
7	Máy định vị GPS	Chiếc	170
8	Lều khí tượng	Trạm	17
9	Ống nhòm đêm	Chiếc	34
10	Máy quay	Chiếc	17

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
11	Đèn pha chiếu sáng chuyên dùng	Chiếc	34
12	Nhà bạt cơ động	Chiếc	85
13	Máy bay camera Fly cam	Chiếc	12
14	Bộ dàm cầm tay thông tin liên lạc	Bộ	17
15	Máy phát điện	Chiếc	17
16	Quần áo phục vụ công tác chống buôn lậu (áo chống đạn, găng tay bắt dao, ...)	Bộ/đơn vị	50
17	Ống nhòm đêm 2 mắt	Chiếc	17
18	Máy động cơ phun tiêu độc, khử trùng	Máy	26
19	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	Cái	26
IV	NGÀNH XÂY DỰNG		
1	Máy quay phim	Chiếc	01
2	Máy ảnh	Chiếc	02
3	Máy thủy chuẩn độ chính xác cao	Chiếc	01
4	Thiết bị nén tĩnh cọc	Cái	01
5	Máy đo bề dày lớp phủ	Chiếc	01
6	Máy toàn đạc điện tử Leica	Chiếc	01
7	Máy toàn đạc điện tử	Chiếc	02
8	Máy chiếu phục vụ trình chiếu bản đồ quy hoạch	Chiếc	02
9	Máy thử độ mài mòn	Chiếc	01
10	Máy siêu âm bê tông	Chiếc	01
11	Súng bật nảy	Chiếc	01
12	Thử độ cứng bề mặt Ceramic	Chiếc	01
13	Máy siêu âm mối hàn kim loại	Chiếc	01
14	Thiết bị thử ăn mòn cốt thép model CANIN+Proseg	Chiếc	01
15	Máy thử thấm bê tông	Chiếc	01
16	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	Chiếc	01
17	Máy thử biến dạng nhỏ PIT	Chiếc	01
18	Máy thử biến dạng lớn PDA	Chiếc	01
19	Thước balme điện tử	Chiếc	02

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
20	Máy A0	Chiếc	01
21	Máy định vị GPS cầm tay	Chiếc	02
V	**NGÀNH GIAO THÔNG**		
1	Camera giám sát	Bộ	01
2	Máy chủ GPLX CNM	Bộ	01
3	Thiết bị đổi GPLX cấp độ 3	Bộ	01
4	Thiết bị đổi GPLX cấp độ 4	Bộ	01
5	Máy ảnh	Cái	02
6	Cân sách tay	Bộ	05
7	Máy quay camera	Bộ	01
8	Bộ cân kiểm tra tải trọng	Bộ	01
9	Hệ thống đo tốc độ ghi hình	Bộ	01
10	Thiết bị phụ trợ chạy phần mềm cấp đổi GPLX qua mạng	Bộ	01
11	Bộ đàm	Bộ	01
VI	**NGÀNH Y TẾ**		
1	Adapter của máy li tâm Hettich-Rotofix32A	Máy	01
2	Bàn mổ thủy lực đa năng	Cái	02
3	Bể lắc siêu âm	Bể	02
4	Bộ dụng cụ khám chuyên khoa tai mũi họng	Bộ	03
5	Bộ dụng cụ khám chuyên khoa răng hàm mặt	Bộ	03
6	Bộ dụng cụ khám chuyên khoa mắt	Bộ	03
7	Bộ dụng cụ khám chuyên khoa nhi	Bộ	03
8	Bộ dụng cụ khám nội tổng hợp	Bộ	03
9	Bộ dụng cụ phòng khám ngoại	Bộ	03
10	Bộ mổ vi phẫu	Bộ	05
11	Bộ mổ Phaco	Bộ	03
12	Bộ mổ trung phẫu	Bộ	03
13	Bộ thủ tồn hru	Bộ	06

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng lối đa/01 cơ quan, đơn vị
14	Bồn tắm thuốc	Bộ	06
15	Bộ định luọng môi trường khan	Bộ	03
16	Bộ cất cồn	Bộ	03
17	Bộ lọc chân không+ bơm	Bộ	Thực tế trang bị
18	Bộ chạy sắc ký lỏng	Bộ	04
19	Bộ lấy mẫu nước, chất lỏng	Bộ	01
20	Bộ kính thủ mắt	Bộ	01
21	Bộ thử sắc giác	Bộ	01
22	Bộ khám ngũ quan	Bộ	01
23	Bộ lọc dung môi+ Bơm hút chân không khí 0,45 µm	Bộ	03
24	Buồng cấy vi sinh	Buồng	01
25	Cuvette tạo dòng máy đếm tế bào T-CD4	Máy	01
26	Cân kỹ thuật	Chiếc	05
27	Cân phân tích	Chiếc	05
28	Cân sức khoẻ	Chiếc	02
29	Đèn mổ 01 bóng	Chiếc	01
30	Đèn mổ treo trần 5 bóng	Chiếc	02
31	Đèn gù 1 bóng	Chiếc	02
32	Đèn ánh sáng màu	Chiếc	01
33	Đèn tử ngoại	Chiếc	02
34	Giàn ELISA và phụ kiện	Hệ thống	01
35	Giường cấp cứu đa năng	Chiếc	Thực tế trang bị
36	Giường bệnh nhân INOX	Chiếc	Thực tế trang bị
37	Giường khám bệnh	Chiếc	Thực tế trang bị
38	Hộp thử kính	Hộp	10
39	Hệ thống tạo nên oxy từ khí trời	Hệ thống	05
40	Kính hiển vi quang học 2 mắt	Chiếc	05
41	Kính lúp mổ muỗi	Chiếc	01
42	Kính hiển vi	Chiếc	01

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
43	Kính hiển vi soi nội điện tử	Chiếc	01
44	La bô xét nghiệm	Chiếc	01
45	Lưu điện 10 KVA trở lên	Chiếc	05
46	Lò nung	Chiếc	01
47	Lò nung 1200^{oC}, 8 lít	Chiếc	01
48	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy	09
49	Máy ly tâm thường (48 ống) Roto văng	Máy	01
50	Máy ly tâm	Máy	05
51	Máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Máy	02
52	Máy hút dịch	Máy	05
53	Máy hút đờm dãi	Máy	05
54	Máy hút khí màng phổi	Máy	02
55	Máy soi tai mũi họng	Máy	01
56	Máy phát điện	Máy	01
57	Máy trị sẹo CO2	Máy	01
58	Máy điều trị mụn trứng cá IPL	Máy	01
59	Máy Laser ánh sáng màu	Máy	01
60	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	04
61	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy	02
62	Máy xét nghiệm sinh hóa máu	Máy	04
63	Máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động 18 thông số	Máy	04
64	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số	Máy	01
65	Máy phân tích huyết học	Máy	01
66	Máy phân tích huyết học tự động hoàn toàn 3 thành phần bạch cầu 20 thông số	Máy	02
67	Máy xét nghiệm sinh hoá bán tự động	Máy	02
68	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	04
69	Máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động	Máy	01
70	Máy xét nghiệm điện giải đồ	Máy	04

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
71	Máy phân tích da	Máy	02
72	Máy laser He-Ne	Máy	08
73	Máy Laser CO2	Máy	05
74	Máy mài da	Máy	02
75	Máy Plasma	Máy	04
76	Máy lắc	Máy	04
77	Máy lắc máu	Máy	02
78	Máy lắc Scrodia	Máy	01
79	Máy điện tim 6 kênh	Máy	03
80	Máy tạo ô xy di động 10 lít/phút	Máy	06
81	Máy hủy bơm kim tiêm 1 lần	Máy	01
82	Máy điện tim 3 cần	Máy	02
83	Máy sốc tim	Máy	02
84	Máy tạo ô xy	Máy	02
85	Máy chuyển hóa cơ bản	Máy	01
86	Máy định lượng muối i ốt	Máy	01
87	Máy định lượng nước tiểu	Máy	02
88	Máy hút ẩm	Máy	05
89	Máy siêu âm sách tay	Máy	02
90	Máy siêu âm A-B	Máy	02
91	Máy siêu âm A	Máy	02
92	Máy điện tâm đồ	Máy	07
93	Máy điện não đồ	Máy	01
94	Máy laser nội mạch	Máy	10
95	Máy tập toàn thân	Máy	10
96	Máy điện từ trường	Máy	10
97	Máy soi đáy mắt gián tiếp	Máy	01
98	Máy soi đáy mắt trực tiếp	Máy	05
99	Máy chụp XQ	Máy	01

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
100	Máy chụp quang cơ sống cố định	Máy	01
101	Máy gây mê	Máy	02
102	Máy đốt điện	Máy	01
103	Máy soi cổ tử cung	Máy	03
104	Máy xông họng trẻ em	Máy	01
105	Máy phân tích nước tiểu	Máy	02
106	Máy nghe tim thai	Máy	02
107	Máy áp lạnh cổ tử cung	Máy	02
108	Máy cắt líp cổ tử cung	Máy	02
109	Máy hút khói - khử mùi	Máy	02
110	Máy quét mã vạch	Máy	04
111	Máy in tem mã vạch	Máy	01
112	Máy cấy vi khuẩn tự động	Máy	01
113	Máy pha loãng mẫu tự động	Máy	03
114	Máy chuẩn độ kal fischer	Máy	02
115	Máy đo độ pH	Máy	01
116	Máy đo loãng xương	Máy	02
117	Máy đo điện cơ	Máy	01
118	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	02
119	Máy đo độ đục	Máy	03
120	Máy đo PH	Máy	03
121	Máy đo độ cồn	Máy	01
122	Máy đo oxy hoà tan	Máy	01
123	Máy đo nhu cầu oxy hoá sinh BOD	Máy	01
124	Máy đo nhu cầu oxy hoá sinh COD	Máy	01
125	Máy đo Clo dư trong nước	Máy	01
126	Máy đo huyết áp	Máy	Thực tế trang bị
127	Máy đo độ ẩm ngũ cốc	Máy	01
128	Máy đo độ dẫn điện	Máy	03

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
129	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	01
130	Máy đo độ tan rã	Máy	04
131	Máy đo liều sinh vật	Máy	01
132	Máy chuẩn độ điện thế	Máy	02
133	Máy hút ẩm	Máy	06
134	Máy phân cực kế	Máy	01
135	Máy đồng hóa mẫu	Máy	02
136	Máy cô quay chân không	Máy	03
137	Máy lọc nước siêu sạch	Máy	01
138	Máy phân tích TOD, COD	Máy	02
139	Máy cất nước 1 lần	Máy	02
140	Máy cất nước 2 lần	Máy	02
141	Máy cất nước 1 lần 20 lít/giờ	Máy	01
142	Máy cất nước 2 lần 5 lít/giờ	Máy	02
143	Máy đếm khuẩn lạc	Máy	01
144	Máy pha chế môi trường nuôi cấy	Máy	01
145	Máy trộn mẫu	Máy	01
146	Máy nghiền mẫu ướt	Máy	01
147	Máy xay mẫu khô	Máy	01
148	Máy điện tim 5 cần	Máy	01
149	Máy khuấy từ	Máy	03
150	Máy phun hóa chất	Máy	Thực tế trang bị
151	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	02
152	Nồi hấp xách tay	Chiếc	02
153	Nồi hấp dụng cụ	Chiếc	02
154	Nồi hấp	Chiếc	02
155	Nồi hấp ướt	Chiếc	01
156	Nồi cách thủy	Chiếc	03
157	Nồi cách dầu	Chiếc	Thực tế trang bị

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
158	Phễu lọc hút chân không	Chiếc	01
159	Pipet 8 kênh 50-300ul	Máy	01
160	Pipet 8 kênh 5 - 50ul	Máy	01
161	Pipetman 8 kênh (300 microlit, 50 microlit)	Máy	03
162	Pipetman đơn (1000, 100, 50 microlit)	Máy	10
163	Phân cực kế	Chiếc	03
164	Quang phổ tử ngoại khả kiến	Máy	03
165	Quang phổ kế phân tử UV-VIS (Quang phổ tử ngoại khả kiến)	Máy	01
166	Quầy lạnh -15độ C	Chiếc	01
167	Sinh hiển vi khám bệnh	Máy	02
168	Thiết bị nội soi tiêu hóa	Máy	02
169	Thiết bị Laser CO2 45W	Máy	02
170	Thiết bị Laser He-Ne trị liệu 25mW	Máy	02
171	Tủ ấm	Chiếc	03
172	Tủ ấm $37^0C - 42^0C$	Chiếc	03
173	Tủ ấm CO_2	Chiếc	02
174	Tủ ấm nuôi cấy vi sinh vật	Chiếc	01
175	Tủ nuôi cấy vi sinh 2 chỗ ngồi	Chiếc	02
176	Tủ mát	Chiếc	03
177	Tủ đầu giường INOX	Chiếc	100
178	Tủ đựng thuốc	Chiếc	10
179	Tủ lạnh	Chiếc	04
180	Tủ lạnh âm sâu bảo quản chủng vi sinh vật	Chiếc	02
181	Tủ lạnh đựng sinh phẩm	Chiếc	01
182	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm	Chiếc	01
183	Tủ lạnh chuyên đựng đựng hóa chất	Chiếc	01
184	Tủ lạnh sâu -80^0C	Chiếc	01
185	Tủ lạnh sâu lưu giữ mẫu -30^0C	Chiếc	01
186	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin dịch vụ	Chiếc	Thực tế trang bị

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng tối đa/01 cơ quan, đơn vị
187	Tủ sấy điện	Chiếc	01
188	Tủ sấy	Chiếc	04
189	Tủ sấy đựng cụ 250 lít	Chiếc	02
190	Tủ an toàn sinh học	Chiếc	02
191	Tủ an toàn sinh học (Tủ cấy vi sinh)	Chiếc	02
192	Tủ hút an toàn sinh học	Chiếc	02
193	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Chiếc	Thực tế trang bị
194	Tủ bảo quản sinh phẩm	Chiếc	01
195	Tủ hốt khí độc	Chiếc	02
196	Tủ đựng hoá chất	Chiếc	Thực tế trang bị
197	Tủ bảo ôn	Chiếc	02
198	Ống nghe	Chiếc	Thực tế trang bị
199	Xe đẩy cấp phát thuốc	Chiếc	10
200	Xe đẩy dụng cụ	Chiếc	10

Ghi chú:

- Phần mềm chuyên dùng cho từng ngành (mục 4, phần I): Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế và khả năng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng trang bị cho phù hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

- Đối với trang thiết bị chưa quy định cụ thể; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế và khả năng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng để trang bị cho phù hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

- Đối với trang thiết bị chuyên dùng của ngành y tế chỉ áp dụng đối với những đơn vị chưa có tiêu chuẩn, định mức được Bộ Y tế quy định.

PHỤ LỤC: 03

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG

(Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản)

(Kèm theo Quyết định số: 1454/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tiêu chuẩn, định mức	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	SỞ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG		
I	TRUNG TÂM QUAN TRẮC TNMT		
1	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic	Bộ	01
2	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Máy	01
3	Máy khối phổ Plasma Cao tần ICP-MS	Máy	01
4	Máy sắc ký ion IC - 2 kênh	Máy	01
5	Máy sắc ký khí (GC/ECD) hoặc máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Máy	01
6	Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng	Bộ	01
B	SỞ Y TẾ		
I	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI		
1	Máy XQ kỹ thuật số	Máy	01
2	Máy chụp CT 16 dãy	Máy	01
3	Máy nội soi khí quản ống mềm	Máy	01
4	Máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động	Máy	01
5	Máy huyết học tự động	Máy	01
6	Máy siêu âm mầu 4D	Máy	01
7	Máy giặt công nghiệp	Máy	01
8	Máy định dạng vi khuẩn	Máy	01
9	Hệ thống phần mềm quản lý khám chữa bệnh	Phần mềm	01
10	Hệ thống xét nghiệm chuẩn đoán lao nhanh (Genxper)	Máy	01
II	BỆNH VIỆN PHONG VÀ DA LIỄU		
1	Máy Laser YAG	Máy	01
2	Máy siêu âm mầu	Máy	01
3	Máy điều trị da bằng tia UVA-UVB	Máy	01
4	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Máy	01
5	Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số	Máy	02
6	Máy chụp X-Quang tăng sáng	Máy	01

III	BỆNH VIỆN TÂM THẦN		
1	Máy đo lưu huyết não, lưu huyết não	Máy	01
2	Máy thở đa năng	Máy	02
3	Máy sốc điện tâm thần	Máy	01
IV	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT		
1	Máy sinh hóa tự động	Máy	02
2	Máy xiêu âm mầu 4D	Máy	01
3	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Máy	02
V	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Hệ thống Oxy trung tâm	Máy	01
2	Máy chụp cộng hưởng từ (MRI)	Máy	01
3	Máy chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner)	Máy	01
4	Máy chụp XQ kỹ thuật số	Máy	02
5	Trang thiết bị phòng phẫu thuật chỉnh hình	Máy	02
6	Máy đo mật độ loãng xương toàn thân	Máy	02
7	Siêu âm chuẩn đoán mầu	Máy	07
8	Buồng điều trị oxy cao áp	Máy	05
9	Máy siêu âm điều trị (xung xoay)	Máy	15
10	Máy điều trị sóng xung kích	Máy	10
11	Máy kích thích liền xương	Máy	05
12	Máy chụp XQ thường	Máy	02
VI	BỆNH VIỆN MẮT		
1	Hiển vi phẫu thuật	Máy	03
2	Máy Zaval	Máy	01
3	Máy phaco	Máy	02
4	Máy Laser YAG	Máy	01
5	Laser võng mạc	Máy	01
6	Thị trường kế tự động	Máy	01
7	Máy chụp mạch huỳnh quang	Máy	01
8	Máy chụp cắt lớp OCT	Máy	01
9	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	02
10	Máy thở	Máy	01
VII	TRUNG TÂM CHĂM SÓC SKSS		
1	Máy siêu âm mầu 4D	Máy	02
2	Hệ thống chụp vú	Máy	01

VIII	TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM		
1	Hệ thống sắc ký lỏng (HPLC)	Hệ thống	03
2	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS)	Hệ thống	03
3	Quang phổ hồng ngoại	Máy	03
4	Sắc ký lỏng huỳnh quang	Máy	03
5	Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Máy	02
6	Máy đọc đĩa Elisa	Máy	02
7	Sắc ký khí (GC)	Máy	03
8	Sắc ký khí (GC)/khối phổ	Máy	03
9	Máy đo độ hoà tan	Máy	05
10	Hệ thống phá mẫu và chưng cất đạm	Hệ thống	02
11	Nồi hấp khử trùng loại lớn	Chiếc	02
12	Máy đo vòng vô khuẩn	Máy	02
IX	TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS		
1	Hệ thống máy phát điện dự phòng công suất	Hệ thống	01
2	Máy phân tích sinh hóa tự động 250 test/h	Máy	01

Ghi chú: Đối với trang thiết bị chuyên dùng của ngành Y tế chỉ áp dụng đối với những đơn vị chưa có tiêu chuẩn, định mức được Bộ Y tế quy định.